|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số: 002.H/BCC-TKQG**  Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2024/TT-BKHĐT ngày 13/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư  Ngày nhận báo cáo:  Ngày 22 tháng 3: Ước tính quý I; sơ bộ quý IV của năm trước năm báo cáo  Ngày 22 tháng 6: Ước tính quý II, 6 tháng, năm (lần 1); sơ bộ quý  Ngày 22 tháng 9: Ước tính quý III, 9 tháng; sơ bộ quý II và 6 tháng  Ngày 22 tháng 11: Ước tính quý IV, năm (lần 2); sơ bộ quý III và 9 tháng  Ngày 15 tháng 7 năm kế tiếp sau năm báo cáo: Sơ bộ năm báo cáo  Ngày 15 tháng 7 của năm thứ hai kế tiếp sau năm báo cáo: Chính thức các quý, 6 tháng, 9 tháng, năm báo cáo | **CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG** Quý..., 6 tháng, 9 tháng, cả năm... (Ước tính, sơ bộ, chính thức) | - Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê ……  - Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thống kê |

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | Mã số | Năm trước năm báo cáo | | | | | | | Năm báo cáo | | | | | | |
| Quý I | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm | Quý I | Quý II | 6 tháng | Quý III | 9 tháng | Quý IV | Cả năm |
| (A) | (B) | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) |
| **TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC** | **01** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **1. CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN** | **02** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1. Chi đầu tư cho các dự án | 03 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2. Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của trung ương và địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp theo quy định | 04 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3. Chi đầu tư phát triển còn lại | 05 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II. CHI TRẢ NỢ LÃI** | **06** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **III. CHI THƯỜNG XUYÊN** | **07** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1. Chi quốc phòng | 08 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2. Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | 09 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3. Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề | 10 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4. Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình | 11 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5. Chi khoa học, công nghệ | 12 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6. Chi văn hóa, thông tin | 13 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7. Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn | 14 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8. Chi thể dục, thể thao | 15 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 9. Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường | 16 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 10. Chi sự nghiệp kinh tế | 17 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *Trong đó: Chi sự nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản và thủy lợi* | 18 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 11. Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể | 19 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 12. Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội | 20 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 13. Chi trợ giá các mặt hàng chính sách | 21 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 14. Chi khác | 22 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **IV. CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH** | **23** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **V. CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH** | **24** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **VI. CHI VIỆN TRỢ** | **25** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **VII. CÁC NHIỆM VỤ CHI KHÁC** | **26** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Người lập biểu** *(Ký, họ tên)* | **Người kiểm tra biểu** *(Ký, họ tên)* | *…., ngày … tháng … năm ….* **Cục trưởng** *(Ký, đóng dấu, họ tên)* |

**Biểu số 002.H/BCC-TKQG: Chi ngân sách địa phương**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Chi ngân sách tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương là toàn bộ các khoản chi ngân sách nhà nước thuộc nhiệm vụ chi của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định để bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được giao, bao gồm: Chi đầu tư phát triển; chi thường xuyên; chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay; chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính của cấp tỉnh và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương bao gồm tất cả các khoản chi ngân sách nhà nước cho các đơn vị sử dụng ngân sách địa phương và các đơn vị thường trú tại địa bàn có sử dụng ngân sách trung ương.

Các chỉ tiêu chi ngân sách nhà nước được tổng hợp và chia chi tiết từ cơ sở dữ liệu chi ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý tài chính của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cung cấp.

Chi đầu tư phát triển bao gồm: Chi đầu tư cho các dự án; Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế; Chi đầu tư phát triển cho các chương trình quốc gia do các địa phương thực hiện; Các khoản chi đầu tư phát triển khác.

Chi trả lãi là số tiền lãi phải trả cho các khoản vay của ngân sách địa phương.

Chi thường xuyên phản ánh các khoản chi thường xuyên cho các hoạt động của các đơn vị hành chính, sự nghiệp thường trú trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong thời kỳ báo cáo.

**2. Cách ghi biểu**

***Số liệu ước tính***

- Quý I:

Năm trước năm báo cáo: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01 - 31/3 năm báo cáo;

Năm báo cáo: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01 - 20/3 năm báo cáo.

- Quý II:

Năm trước năm báo cáo: Số liệu thực hiện từ ngày 01/4 - 30/6 năm báo cáo;

Năm báo cáo: Số liệu thực hiện từ ngày 01/4 - 20/6 năm báo cáo.

- 6 tháng đầu năm:

Năm trước năm báo cáo: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01 - 30/6 năm báo cáo;

Năm báo cáo: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01 - 20/6 năm báo cáo.

- Quý III:

Năm trước năm báo cáo: Số liệu thực hiện từ ngày 01/7 - 30/9 năm báo cáo;

Năm báo cáo: Số liệu thực hiện từ ngày 01/7 - 20/9 năm báo cáo.

- 9 tháng:

Năm trước năm báo cáo: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01 - 30/9 năm báo cáo;

Năm báo cáo: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01 - 20/9 năm báo cáo.

- Quý IV:

Năm trước năm báo cáo: số liệu thực hiện từ ngày 01/10-31/12 năm báo cáo;

Năm báo cáo: số liệu thực hiện từ ngày 01/10 - 20/11 năm báo cáo.

- Cả năm:

+ Đối với báo cáo ước thực hiện tại thời điểm ngày 22/6:

Năm trước năm báo cáo: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01 - 31/12 năm báo cáo;

Năm báo cáo: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01 - 31/12 năm báo cáo.

+ Đối với báo cáo ước thực hiện tại thời điểm ngày 22/11:

Năm trước năm báo cáo: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01 - 31/12 năm báo cáo;

Năm báo cáo: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01 - 20/11 năm báo cáo.

***Số liệu sơ bộ và chính thức***

Quý I: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01 - 31/3 năm báo cáo;

Quý II: Số liệu thực hiện từ ngày 01/4 - 30/6 năm báo cáo;

6 tháng đầu năm: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01 - 30/6 năm báo cáo;

Quý III: Số liệu thực hiện từ ngày 01/7 - 30/9 năm báo cáo;

9 tháng: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01 - 30/9 năm báo cáo;

Quý IV: Số liệu thực hiện từ ngày 01/10-31/12 năm báo cáo;

Cả năm: Số liệu thực hiện từ ngày 01/01-31/12 năm báo cáo;

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

**3. Nguồn số liệu**

Sở Tài chính; Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh (Đối với nguồn ngân sách trung ương chỉ tính khoản chi qua Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh).